

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 95/2024/DS-ST

Ngày: 25-6-2024

V/v tranh chấp “quyền sử dụng
đất”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Khắc Hiệp

- Ông Lê Văn Phong

Thư ký phiên tòa: Ông Võ T Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tài- Kiểm sát viên

Trong các ngày 24, 25 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2023/TLST - DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp “quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2024/QĐXXST-DS ngày 15/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 73a/2024/QĐST-DS ngày 26/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 84a/2024/QĐST-DS ngày 24/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1930; địa chỉ: số nhà 26/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.
2. Ông Phan Văn H, sinh năm 1959; địa chỉ: số nhà 51/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.
3. Bà Phan Thị G, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà 64/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.
4. Bà Phan Thị G1, sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà 61/1 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.
5. Bà Phan Thị C, sinh năm 1967; địa chỉ: số nhà 101/2 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh

B.

6. Bà Phan Thị Út N, sinh năm 1968; địa chỉ: số nhà 91/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.

7. Bà Phan Thị Út N1, sinh năm 1969; địa chỉ: số nhà 32/1 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.

8. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: số nhà 26/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.

9. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1: ông Lê Văn M, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp H, xã P, huyện T, tỉnh B. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1973; địa chỉ: 45/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Phạm Thị M, sinh năm 1964; anh Phan Văn T, sinh năm 1993 và anh Phan Văn L, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: 58/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B. Bà M có yêu cầu vắng mặt. Anh T và anh L vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B. Có yêu cầu vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn A, xã I, huyện E, tỉnh Đ. Có yêu cầu vắng mặt.

- Ông Phạm Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: 45/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1 – ông Lê Văn M trình bày:

Trước năm 1975 ông Phan Văn V được ông Phan Văn T cho nhiều phần đất trong đó có phần đất khoảng 1.131,8m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 1.162,2 m²) thuộc thửa đất số 1217, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ 299) nay là một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh B, loại đất trồng cây lâu năm. Ông V hiện đã chết, ông Phan Văn T là con ruột ông V chết năm 2021; ông T có vợ là bà Phạm Thị M và 02 con là Phan Văn T, Phan Văn L. Bà Đỗ Thị N là vợ của ông V, ông H, bà G, bà G1, bà C, bà N, bà N1, ông Đ là con ruột của ông Phan Văn V. Ông V quản lý sử dụng đất liên tục đến khoảng năm 1977 thì bà Phan Thị X (mẹ ruột bà Nguyễn Thị Mỹ L) là em ruột của ông Phan Văn V do mâu thuẫn với bên chồng nên về xin cho ở nhờ, ông V đồng ý nên bà X có xây dựng nhà ở và sử dụng khoảng 300m² thuộc một phần thửa đất kể trên. Năm 1983 chủ trương đưa đất vào tập đoàn bà X nhận suất đất của em ruột bà là ông Phan Văn M, vị trí đất nằm phía trong đê (nay là hiện trạng nhà bà Nguyễn Thị Mỹ L con của bà Phan Thị X đang ở). Ông xác định đối với diện tích 1.162,2 m² thì bà X và bà L chỉ sử dụng một phần có diện tích qua đo đạc thực tế là 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản

đồ số 22 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B. Đối với phần đất lá còn lại có diện tích 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 là do ông Phan Văn V và gia đình ông V trực tiếp quản lý và sử dụng từ trước đến nay; bà X và bà L hoàn toàn không có sử dụng phần đất lá còn lại này. Tại biên bản hòa giải ngày 24/04/2022 bà L trình bày: phần đất khoảng 1.131,8 m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 1.162,2 m²) thuộc thửa đất số 1217, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ 299) nay là một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã H, huyện T tỉnh B là do ông Phan Văn T để lại cho bà X, sau khi bà X chết thì để lại cho bà sử dụng đến nay là không đúng sự thật. Nguyên đơn thừa nhận đối với phần đất là cái ao (ký hiệu 40a và 40b) là do bà X và bà L sử dụng ổn định từ khoảng năm 1977 cho đến nay.

Nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú X xét buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B. Đối với tài sản gắn liền với đất là dừa trên phần đất thuộc thửa 40a và 40b thì các nguyên đơn đồng ý bồi thường cho bà L theo quy định. Đối với phần đất có diện tích 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 thì các nguyên đơn không tranh chấp do hiện nay phần đất đó các nguyên đơn đang quản lý và sử dụng. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì các nguyên đơn đồng ý hoàn trả giá trị đất và tài sản gắn liền với đất (có ký hiệu 40a và 40b) theo giá trị đã định tại biên bản định giá ngày 30/6/2023 cho bà Nguyễn Thị Mỹ L. Ông đồng ý với kết quả đo đạc là Hoạ đồ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 22 ngày 10/11/2023 và kết quả định giá theo biên bản định giá ngày 30/6/2023. Đối với việc các nguyên đơn xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Phan Văn V cho bà Phan Thị X ở nhờ thì việc tặng cho chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì và thời điểm đó ông V chưa được cấp quyền sử dụng đất nên nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và không cung cấp cũng như không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Phan Thị C trình bày: bà đồng ý với lời trình bày của ông Lê Văn M và không có yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Theo nội dung bản tự khai ngày 21/3/2024 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:

Bà là con ruột bà Phan Thị X, bà X có 3 người con gồm bà, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T. Bà Phan Thị X và em ruột của ông Phan Văn V. Bà Đỗ Thị N là vợ của ông V và ông H, bà G, bà G1, bà C, bà N, bà N1, ông Đ là con ruột của ông Phan Văn V. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa bà và các nguyên đơn là của ông Phan Văn T (cha ruột của ông V, bà X) cho bà Phan Thị X vào khoảng năm 1973. Sau khi được cho đất thì bà X cất nhà ở ổn định cùng với bà tại phần đất tranh chấp khoảng 30 năm thì chuyển vào phần đất phía trong để xây nhà kiên cố; sau khi bà X di dời nhà ở thì bà đã thuê kobe múc phần nền nhà thành ao nuôi cá, xung quanh trồng cỏ và lá dừa nước và sử dụng liên tục đến khoảng năm 2021 thì gia đình ông V gồm vợ và các con ông V mới phát sinh tranh chấp. Quá trình bà X và bà sử dụng đất, cải tạo đất nền nhà thành đất ao nuôi cá thì phía gia đình ông V không có ngăn

cản hay tranh chấp gì. Bà khẳng định phần đất tranh chấp là của bà X và sau khi bà X chết thì bà trực tiếp quản lý và sử dụng đất cho đến nay. Gia đình ông V hiện đang sử dụng thửa đất liền kề với phần đất có diện tích 1.162,2 m² thuộc thửa đất số 1217, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ 299) nay là một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh B chứ hoàn toàn không có đứng tên kê khai hay được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp trước đây thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02. Từ trước đến nay toàn bộ thửa 1217, tờ bản đồ số 02 là do bà Phan Thị X đứng tên sổ mục kê năm 1994 và trực tiếp quản lý, sử dụng đất; sau khi bà X chết thì bà trực tiếp quản lý và sử dụng. Qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì bà không đồng ý giao trả đất cho các nguyên đơn. Bà khẳng định việc các nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ do phần đất này là của bà X; ông V cũng được ông T cho đất nhưng ở những vị trí khác và từ trước đến nay gia đình ông V hoàn toàn không có sử dụng phần đất tranh chấp. Hiện nay trên phần đất tranh chấp có dừa cũng do bà trồng. Phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 (nay thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22) tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B là của bà X chết để lại cho bà trực tiếp quản lý và sử dụng. Mặc dù hiện nay phần đất của bà và của bà N đang bị đo bao vào thửa 40, tờ bản đồ số 22 do ông Nguyễn Văn R đứng tên kê khai nhưng phần ranh đất giữa bà và bà Phạm Thị N là đúng và hai bên sử dụng ổn định từ trước đến nay; giữa bà và bà N không có tranh chấp ranh đất với nhau. Bà đồng ý với kết quả đo đạc là Hoạ đồ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 22 ngày 10/11/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thạnh Phú và kết quả định giá theo biên bản định giá ngày 30/6/2023. Bà đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Toà án và không cung cấp cũng như không yêu cầu Toà án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ gì khác. Ngoài ra bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm. Các nguyên đơn không tranh chấp diện tích đất 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 thì bà đồng ý không có ý kiến. Tuy nhiên đối với phần đất có diện tích 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 vẫn do bà X đăng ký sổ mục kê và bà X cùng bà sử dụng ổn định từ năm 1973 đến nay không ai tranh chấp; việc các nguyên đơn cho rằng các nguyên đơn quản lý và sử dụng phần đất nêu trên là hoàn toàn không đúng và không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của các nguyên đơn là có căn cứ.

Trong quá trình tố tụng tại Toà án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn H trình bày: Vào năm 1990 ông về sống chung với hộ bà Phạm Thị X, vì ông là chồng của bà Nguyễn Thị Mỹ L con rể bà X. Trong thời gian từ năm 1990 đến năm 2019 ông, bà L và bà X cùng sử dụng và canh tác thửa đất số 1217, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp Q, xã H, diện tích 1.100 m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 1.162,2 m² một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22), trong đó gồm có một cái ao cá, trên bờ là dừa ăn trái và cỏ để chăn nuôi xung quanh trồng lá dừa nước. Đến năm 2019 bà Phạm Thị X đã chết để lại phần đất nêu trên cho vợ chồng ông sử dụng như bể dừa, cắt cỏ, đốn lá trong phạm vi diện tích 1.162,2 m² cho đến nay ổn định không ai tranh chấp. Đối với phần lá ngoài phạm vi diện tích 1.162,2 m² ở phía sau thì thuộc thửa đất khác do gia đình của ông Đ sử dụng. Phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 (nay là một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22) diện tích 1.162,2 m² là của bà X để lại cho bà L nên bà L có toàn quyền quyết định trong vụ kiện này. Ông không có đóng góp gì trong phần

tài sản của bà X là diện tích đất nêu trên nên ông đồng ý với lời trình bày của bà L và không có yêu cầu hay trình bày gì khác.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T trình bày: Bà là con ruột bà Phan Thị X, bà X có 3 người con gồm bà, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Mỹ L. Bà Phan Thị X là em ruột của ông Phan Văn V. Bà Đỗ Thị N là vợ của ông V, ông H, bà G, bà G1, bà C, bà N, bà N1, ông Đ là con ruột của ông Phan Văn V. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa các nguyên đơn và bà L là của ông Phan Văn T (cha ruột của ông V, bà X) cho bà Phan Thị X vào khoảng năm 1973. Sau khi được cho đất thì bà X cất nhà ở ổn định cùng với bà Nguyễn Thị Mỹ L khoảng 30 năm thì chuyển vào phần đất phía trong để xây nhà kiên cố; sau khi bà X di dời nhà ở thì bà L đã thuê kobe mức phần nền nhà thành ao nuôi cá, xung quanh trồng cỏ và lá dừa nước và sử dụng liên tục đến khoảng năm 2023 thì gia đình ông V gồm vợ và các con ông V mới phát sinh tranh chấp. Quá trình bà X và bà L sử dụng đất, cải tạo đất nền nhà thành đất ao nuôi cá thì phía gia đình ông V không có ngăn cản hay tranh chấp gì. Bà khẳng định phần đất tranh chấp là của bà X và sau khi bà X chết thì bà L trực tiếp quản lý và sử dụng đất cho đến nay. Gia đình ông V hiện đang sử dụng thửa đất liền kề với phần đất tranh chấp chứ hoàn toàn không có đứng tên kê khai hay được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp trước đây thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02. Từ trước đến nay thửa 1217, tờ bản đồ số 02 là do bà Phan Thị X đứng tên sổ mục kê và trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Sau khi bà X chết thì bà L trực tiếp quản lý và sử dụng. Bà khẳng định việc các nguyên đơn khởi kiện tranh chấp yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ giao trả đất là không đúng, không có cơ sở do phần đất này là của bà X; ông V cũng được ông T cho đất nhưng ở những vị trí khác và từ trước đến nay gia đình ông V hoàn toàn không có sử dụng phần đất tranh chấp. Hiện nay trên phần đất tranh chấp có dừa cũng do bà L trồng. Do bà L là con út, từ trước đến nay bà L sống chung với bà X và chăm sóc, thờ cúng bà X nên phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 (nay thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22) tọa lạc ấp Quý Lợi, xã Hoà Lợi, huyện Thạnh Phú là của bà X chết để lại cho bà L trực tiếp quản lý và sử dụng nên trong vụ án này bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì với bà Nguyễn Thị Mỹ L. Vì lý do bận công việc gia đình nên bà yêu cầu được vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án. Bà cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị M trình bày: Bà là vợ ông Phan Văn T, sinh năm 1963 (chết vào tháng 10/2021); bà và ông T có 02 con chung là Phan Văn T, sinh năm 1993 và Phan Văn L, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: 58/4 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B; ông Phan Văn T là con ruột của ông Phan Văn V và bà Đỗ Thị N. Ông H, bà G, bà G1, bà C, bà N, bà N1, ông Đ là con ruột của ông Phan Văn V. Bà Phan Thị X và em ruột của ông Phan Văn V. Bà X có 3 người con gồm bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Mỹ L. Bà biết trước đây bà Phan Thị X và bà Nguyễn Thị Mỹ L có sử dụng phần đất tranh chấp (hiện trạng là đất ao); còn đối với phần đất lá còn lại bà không rõ ai đang sử dụng. Bà cũng không biết nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ai. Bà biết bà X và bà L có cất nhà ở trên phần đất tranh chấp trong thời gian đã lâu.

Phía các nguyên đơn chỉ mới phát sinh tranh chấp với bà L khoảng ba năm trở lại đây. Quá trình bà X và bà L sử dụng đất, cải tạo đất nền nhà thành đất ao nuôi cá thì phía gia đình ông V không có ngăn cản hay tranh chấp gì. Mặc dù bà là vợ ông T nhưng bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện này. Bà không biết phần đất tranh chấp do ai đứng tên kê khai hay được cấp quyền sử dụng đất. Nếu Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì bà cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp nêu trên. Đối với vụ án tranh chấp giữa các nguyên đơn và bà L thì bà yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định. Vì lý do bận công việc gia đình nên bà yêu cầu được vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Toà án. Bà cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Theo nội dung bản tự khai ngày 21/3/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn D trình bày: Ông là con ruột bà Phan Thị X, bà X có 3 người con gồm ông, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Mỹ L. Bà Phan Thị X là em ruột của ông Phan Văn V. Bà Đỗ Thị N là vợ của ông V; ông H, bà G, bà G1, bà C, bà N, bà N1, ông Đ là con ruột của ông Phan Văn V. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa các nguyên đơn và bà L là của ông Phan Văn T (cha ruột của ông V, bà X) cho bà Phan Thị X vào khoảng năm 1973. Sau khi được cho đất thì bà X cất nhà ở ổn định cùng với bà Nguyễn Thị Mỹ L khoảng 30 năm thì chuyển vào phần đất phía trong để xây nhà kiên cố; sau khi bà X di dời nhà ở thì bà L đã thuê kobe mức phần nền nhà thành ao nuôi cá, xung quanh trồng cỏ và lá dừa nước và sử dụng liên tục đến khoảng năm 2023 thì gia đình ông V gồm vợ và các con ông V mới phát sinh tranh chấp. Quá trình bà X và bà L sử dụng đất, cải tạo đất nền nhà thành đất ao nuôi cá thì phía gia đình ông V không có ngăn cản hay tranh chấp gì. Ông khẳng định phần đất tranh chấp là của bà X và sau khi bà X chết thì bà L trực tiếp quản lý và sử dụng đất cho đến nay. Gia đình ông V hiện đang sử dụng thửa đất liền kề với phần đất tranh chấp chứ hoàn toàn không có đứng tên kê khai hay được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp trước đây thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02. Từ trước đến nay thửa 1217, tờ bản đồ số 02 là do bà Phan Thị X đứng tên sổ mục kê và trực tiếp quản lý, sử dụng đất; sau khi bà X chết thì bà L trực tiếp quản lý và sử dụng. Ông khẳng định việc các nguyên đơn khởi kiện tranh chấp yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ giao trả đất là không đúng, không có cơ sở do phần đất này là của bà X; ông V cũng được ông T cho đất nhưng ở những vị trí khác và từ trước đến nay gia đình ông V hoàn toàn không có sử dụng phần đất tranh chấp. Hiện nay trên phần đất tranh chấp có dừa cũng do bà L trồng. Do bà L là con út, từ trước đến nay bà L sống chung với bà X và chăm sóc, thờ cúng bà X nên phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 (nay thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22) tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B là của bà X chết để lại cho bà L trực tiếp quản lý và sử dụng nên trong vụ án này ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì với bà Nguyễn Thị Mỹ L. Vì lý do ở xa nên ông yêu cầu được vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Toà án. Ông cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá phần đất tranh chấp, ghi nhận kết quả như sau:

- Về đất: phần đất tranh chấp thuộc 01 phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 toạ lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B, loại đất trồng cây lâu năm; đơn giá: 1.000.000 đồng/m².

Thành tiền: 268,7 m² x 1.000.000 đồng/m² = 268.700.000 đồng.

- Tài sản gắn liền với đất:

+ 02 cây dừa loại 01; đơn giá 1.650.000 đồng/ cây; thành tiền: 3.300.000 đồng.

+ 02 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm tuổi; đơn giá: 550.000 đồng/cây.
Thành tiền: 1.100.000 đồng.

Đối với phần diện tích lá dừa nước 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 nguyên đơn không tranh chấp và các đương sự không yêu cầu định giá.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Phần đất thuộc một phần thửa 40 (ký hiệu 40a và 40b), tờ bản đồ số 22 (theo hồ sơ đo đạc 299 thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02) toạ lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B là của ông Phan Văn T cho bà Phạm Thị X quản lý và sử dụng từ năm 1977. Bà Phan Thị X có 3 người con gồm bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T; bà X mất năm 2019. Sau khi được ông Phan Văn T cho đất thì bà X cất nhà ở ổn định cùng với bà L tại phần đất tranh chấp khoảng 30 năm thì chuyển vào phần đất phía trong để xây nhà kiên cố. Sau khi bà X di dời nhà ở thì bà L đã thuê kobe đào phần nền nhà thành ao nuôi cá, xung quanh trồng cỏ và lá dừa nước và bà L đã sử dụng liên tục đến khoảng năm 2021 thì gia đình ông V gồm vợ và các con ông V mới phát sinh tranh chấp. Quá trình sử dụng đất bà Phan Thị X có thực hiện đăng ký kê khai sổ mục kê năm 1994 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả đo đạc Vlap thì phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 bị đo bao vào thửa 40, tờ bản đồ số 22 do ông Nguyễn Văn R đứng tên kê khai trên hồ sơ địa chính nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất. Qua lấy lời khai ông Nguyễn Văn R là người đứng tên kê khai đối với thửa 40, tờ bản đồ số 22 và bà Phạm Thị N là chủ giáp ranh liền kề với phần đất tranh chấp thống nhất diện tích đất của thửa 1217, tờ bản đồ số 02 (theo hồ sơ đo đạc 299) là 1.162,2

m² và không có yêu cầu hay trình bày gì khác. Phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 (qua đo đạc Vlap thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22) có diện tích 1.162,2 m² tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B từ trước đến nay ông Phan Văn V hay các nguyên đơn vẫn chưa được cấp quyền sử dụng đất và cũng không có thông tin kê khai đối với hồ sơ địa chính.

Về quá trình sử dụng đất tranh chấp: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất bà Phan Thị X và bà Nguyễn Thị Mỹ L là người quản lý và sử dụng đất từ năm 1977 đến năm 2021 đối với phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình bà X, bà L sử dụng đất có trồng dừa và tiến hành cải tạo đất nền nhà thành đất ao thì các nguyên đơn cũng không ngăn cản hay tranh chấp gì. Các nguyên đơn xác định phần đất tranh chấp là của ông Phan Văn V cho bà Phan Thị X ở nhờ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ông V do thời điểm năm 1977 ông V chưa được cấp quyền sử dụng đất. Tại Biên bản xác minh ngày 28/3/2024 đối với bà Nguyễn Thị Thu H là Trưởng ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B có nội dung: “...nguồn gốc phần đất tranh chấp tôi được biết là của ông Phan Văn T cho bà Phan Thị X khoảng 1.100 m² để cất nhà ở, bà X được cho đất thì có cất nhà ở cùng bà L trên phần đất tranh chấp. Tôi được biết quá trình sử dụng đất bà X và bà L sử dụng cả phần nền nhà và phần đất lá phía sau trong phạm vi được cho là 1.100 m² thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 và phần đất này do bà X đứng tên sổ mục kê nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất...Phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 do bà X và bà L sử dụng ổn định từ khoảng năm 1973 đến năm 2021 do hai bên phát sinh tranh chấp nên hiện nay đất tranh chấp không ai sử dụng”. Do đó có căn cứ xác định việc các nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu bị đơn giao trả phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B là không có căn cứ.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 217, 218, 219, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 236 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 167, 168, 169, 170, 179, 188, 203 Luật Đất đai,

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1 về việc: yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ giao trả diện tích 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: phần đất tranh chấp có diện tích là 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn D có yêu cầu vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Văn T, Phan Văn L đã được triệu tập hợp L đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[4] Về nội dung vụ án: các nguyên đơn Đỗ Thị N, Phan Văn Đ, Phan Văn H, Phan Thị G, Phan Thị G1, Phan Thị C, Phan Thị Út N, Phan Thị Út N1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xem xét buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B. Đối với tài sản gắn liền với đất là dựa trên phần đất thuộc thửa 40a và 40b thì các nguyên đơn đồng ý bồi thường cho bà L theo quy định. Đối với phần đất có diện tích 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 thì các nguyên đơn không tranh chấp do các nguyên đơn xác định hiện nay phần đất đó các nguyên đơn đang quản lý và sử dụng. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì các nguyên đơn đồng ý hoàn trả giá trị đất và tài sản gắn liền với đất (có ký hiệu 40a và 40b) theo giá trị đã định tại biên bản định giá ngày 30/6/2023 cho bà Nguyễn Thị Mỹ L. Qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì bà L không đồng ý giao trả đất cho các nguyên đơn. Bà L khẳng định việc các nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ do phần đất này là của bà X; ông V cũng được ông T cho đất nhưng ở những vị trí khác và từ trước đến nay gia đình ông V hoàn toàn không có sử dụng phần đất tranh chấp. Các nguyên đơn không tranh chấp diện tích đất 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc

một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 thì bà L đồng ý không có ý kiến. Tuy nhiên đối với phần có diện tích 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 vẫn do bà X đăng ký sổ mục kê và bà X cùng bà sử dụng ổn định từ năm 1973 đến nay không ai tranh chấp; việc các nguyên đơn cho rằng các nguyên đơn quản lý và sử dụng phần đất nêu trên là hoàn toàn không đúng và không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của các nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Về nguồn gốc đất: Phần đất thuộc một phần thửa 40 (ký hiệu 40a và 40b), tờ bản đồ số 22 (theo hồ sơ đo đạc 299 thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02) tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B là của ông Phan Văn T cho bà Phạm Thị X quản lý và sử dụng từ năm 1977. Bà Phan Thị X có 3 người con gồm bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T; bà X mất năm 2019. Sau khi được ông Phan Văn T cho đất thì bà X cất nhà ở ổn định cùng với bà L tại phần đất tranh chấp khoảng 30 năm thì chuyển vào phần đất phía trong để xây nhà kiên cố. Sau khi bà X di dời nhà ở thì bà L đã thuê kobe cải tạo phần nền nhà thành ao nuôi cá, xung quanh trồng cỏ và lá dừa nước và bà L đã sử dụng liên tục đến khoảng năm 2021 thì gia đình ông V gồm vợ và các con ông V mới phát sinh tranh chấp. Quá trình sử dụng đất bà Phan Thị X có thực hiện đăng ký kê khai sổ mục kê năm 1994 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị Mỹ L là con ruột bà X đã cùng bà X quản lý và sử dụng đất từ khi được cho đất đến năm 2019 và sau khi bà X mất thì bà L tiếp tục quản lý và sử dụng đất đến năm 2021 mới phát sinh tranh chấp. Theo kết quả đo đạc Vlap thì phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 bị đo bao vào thửa 40, tờ bản đồ số 22 do ông Nguyễn Văn R đứng tên kê khai trên hồ sơ địa chính nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất. Qua lấy lời khai ông Nguyễn Văn R là người đứng tên kê khai đối với thửa 40, tờ bản đồ số 22 và bà Phạm Thị N là chủ giáp ranh liền kề với phần đất tranh chấp thống nhất diện tích đất của thửa 1217, tờ bản đồ số 02 (theo hồ sơ đo đạc 299) là 1.162,2 m² và không có yêu cầu hay trình bày gì khác. Phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 (qua đo đạc Vlap thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22) có diện tích 1.162,2 m² tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B từ trước đến nay ông Phan Văn V hay các nguyên đơn vẫn chưa được cấp quyền sử dụng đất và cũng không có thông tin kê khai đối với hồ sơ địa chính. Đồng thời nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh các nguyên đơn là người quản lý và sử dụng ổn định đối với phần đất có diện tích nêu trên.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy: Căn cứ vào lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Về quá trình sử dụng đất tranh chấp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất bà Phan Thị X và bà Nguyễn Thị Mỹ L là người quản lý và sử dụng đất từ năm 1977 đến năm 2021 đối với phần đất có diện tích qua

đo đạc thực tế là 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình bà X, bà L sử dụng đất có trồng dừa và tiến hành cải tạo đất nền nhà thành đất ao thì các nguyên đơn cũng không ngăn cản hay tranh chấp gì. Các nguyên đơn xác định phần đất tranh chấp là của ông Phan Văn V cho bà Phan Thị X ở nhờ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ông V do thời điểm năm 1977 ông V chưa được cấp quyền sử dụng đất. Hơn nữa các bên đương sự đều thừa nhận tất cả diện tích đất của ông V quản lý và sử dụng đều có nguồn gốc của ông Phan Văn T cho ông Phan Văn V nên việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn V đối với bà Phan Thị X là không có cơ sở. Đồng thời tại Biên bản xác minh ngày 28/3/2024 đối với bà Nguyễn Thị Thu H là Trưởng ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B có nội dung: *“...nguồn gốc phần đất tranh chấp tôi được biết là của ông Phan Văn T cho bà Phan Thị X khoảng 1.100 m² để cất nhà ở, bà X được cho đất thì có cất nhà ở cùng bà L trên phần đất tranh chấp. Tôi được biết quá trình sử dụng đất bà X và bà L sử dụng cả phần nền nhà và phần đất lá phía sau trong phạm vi được cho là 1.100 m² thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 và phần đất này do bà X đứng tên sổ mục kê nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất...Phần đất thuộc thửa 1217, tờ bản đồ số 02 do bà X và bà L sử dụng ổn định từ khoảng năm 1973 đến năm 2021 do hai bên phát sinh tranh chấp nên hiện nay đất tranh chấp không ai sử dụng”*. Do đó có căn cứ xác định phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.162,2 m² thuộc 01 phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 (theo hồ sơ đo đạc Vlap là thửa 1217, tờ bản đồ số 02) là của ông Phan Văn T cho bà Phan Thị X và bà Phan Thị X cùng với bà Nguyễn Thị Mỹ L đã cùng quản lý và sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1977 đến năm 2021; việc các nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu bị đơn giao trả phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B là không có căn cứ. Bởi lẽ Điều 236 của Bộ luật Dân sự có quy định: *“Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”*. Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đỗ Thị N, Phan Văn Đ, Phan Văn H, Phan Thị G, Phan Thị G1, Phan Thị C, Phan Thị Út N, Phan Thị Út N1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ giao trả diện tích 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với các lời khai của các người làm chứng theo yêu cầu của bà L, gồm: Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 21/3/2024 đối với bà Phan Thị K, bà Phan Thị R, bà Phan Thị K1, bà Phan Thị T; Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 21/3/2024 đối với bà Nguyễn Thị T; Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 21/3/2024 đối với bà Phạm Thị N; Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 25/3/2024 đối với bà Nguyễn Thị D, Giấy xác nhận ngày 01/4/2024 của Mai Văn N, Mai Văn L, Liêu Hoàng S, Ngô Văn C, Nguyễn Văn C, Phan Văn R, Nguyễn Văn Mong, Tờ xác nhận ngày 01/4/2024 của Phan Văn R, Tờ xác nhận ngày 01/4/2024 của Mai Văn L, Tờ tự khai của Phạm Văn H thì các nguyên đơn không đồng ý do cho rằng những người làm chứng trình bày không khách quan. Đối với các lời khai của các người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn, gồm: Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 28/3/2024 đối với ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn N, ông Phạm Văn Th; bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị A, Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 29/3/2024 đối với bà Huỳnh Thị N Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 01/4/2024 đối với ông Nguyễn Văn C, Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 01/4/2024 đối với ông Phạm Văn K, Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 05/4/2024 đối với ông Lê Văn H thì bị đơn không đồng ý do cho rằng những người làm chứng trình bày không khách quan. Do đó Hội đồng xét xử không sử dụng các lời khai của người làm chứng có tên như trên như là nguồn chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

[8] Do các nguyên đơn Đỗ Thị N, Phan Văn Đ, Phan Văn H, Phan Thị G, Phan Thị G1, Phan Thị C, Phan Thị Út N, Phan Thị Út N1 không yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ giao trả diện tích 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị M, anh Phan Văn T, anh Phan Văn L không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ kiện này nên không xem xét.

[10] Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị N, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1 có nghĩa vụ liên đới chịu 4.379.000 đồng và đã quyết toán xong. Bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ chịu 1.111.000 đồng và đã quyết toán xong.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn Đ, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1 có nghĩa vụ liên đới chịu

300.000 đồng án phí không có giá ngạch. Bà Đỗ Thị N và ông Phan Văn H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự theo quy định.

Ông Phan Văn Đ được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002044 ngày 17/4/2023.

Bà Phan Thị C được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002041 ngày 17/4/2023.

Bà Phan Thị G được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002039 ngày 17/4/2023.

Bà Phan Thị Út N được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002042 ngày 17/4/2023.

Bà Phan Thị Út N1 được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002043 ngày 17/4/2023.

[12] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 157, 217, 218, 219, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 165, 166, 236 Bộ luật dân sự; Điều 100, 101, 166, 169, 179, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1 về việc: yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 893,5 m² (ký hiệu 40c) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ

giao trả diện tích 268,7 m² (ký hiệu 40a và 40b) thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng diện tích, vị trí thửa đất theo quy định pháp luật. Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ thửa đất 40a, 40b, 40c thuộc 01 phần thửa 40, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B kèm theo.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với nội dung quyết định của bản án đã tuyên.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị N, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1 có nghĩa vụ liên đới chịu 4.379.000 đồng và đã quyết toán xong. Bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ chịu 1.111.000 đồng và đã quyết toán xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn Đ, bà Phan Thị G, bà Phan Thị G1, bà Phan Thị C, bà Phan Thị Út N, bà Phan Thị Út N1 có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch. Bà Đỗ Thị N và ông Phan Văn H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự theo quy định.

Ông Phan Văn Đ được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002044 ngày 17/4/2023.

Bà Phan Thị C được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002041 ngày 17/4/2023.

Bà Phan Thị G được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002039 ngày 17/4/2023.

Bà Phan Thị Út N được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002042 ngày 17/4/2023.

Bà Phan Thị Út N1 được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002043 ngày 17/4/2023.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tư